Mẫu số/*Form* 01-B

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

NAM MU HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Số/*No:* 04CBQ/2026/BCTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence – Freedom – Happiness

Ngày 28 tháng 10 năm 2026
28 October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS
Quý 3 năm 2026
For the third quarter of 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP thủy điện Nậm Mu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:/*Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements (FS) for the third quarter of the year 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/*Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU/*NAM MU HYDROPOWER JSC*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: HJS
- Địa chỉ/*Address*: Xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang /*Tan Quang Commune, Tuyen Quang Province*
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Email: TCHTnammu@gmail.com Website: *thuydiennammu.com.vn*

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be Disclosed:*

- BCTC Quý 3 năm 2026/ *Financial statements for the third quarter of 2026*

☑ BCTC riêng (TCNY Không/No *Có/Yes* công ty con và đơn vị kế toán cấp trên *Có/Yes* đơn vị trực thuộc)/*Separate financial statements (for a listed company without subsidiaries and a superior accounting entity with subordinate units);*

☑ BCTC hợp nhất (TCNY *Có/Yes* công ty con); /*Consolidated financial statements (for a listed company with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY *Có/Yes* đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*Combined financial statements (for a listed company with subordinate accounting units that maintain separate accounting functions).*

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN XUÂN DU
Ký ngày: 31/10/2026 08:03:01

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:/*Cases Requiring Explanation of Reasons:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến Không/No phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán): /*An audit firm issued a modified audit opinion on the audited financial statements.*

☐ *Có/Yes* ☑ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích *Có/Yes*:/*Explanation document in case of "Yes"*

☐ *Có/Yes* ☑ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo *Có/Yes* sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):/*A difference of 5% or more between profit after tax for the reporting period before and after audit, or a change from a loss to a profit or vice versa (for audited financial statements):*

☐ *Có/Yes* ☑ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích *Có/Yes*:/*Explanation document in case of "Yes"*

☐ *Có/Yes* ☑ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:/*A change of 10% or more in profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period compared to the same period of the previous year:*

☐ *Có/Yes* ☑ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích *Có*:/Explanation document in case of "Yes"

☐ *Có/Yes* ☑ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại: / Profit after tax for the reporting period is a loss, or changes from a profit in the corresponding period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

☐ *Có/Yes* ☑ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích *Có:/Explanation document in case of "Yes"*

☐ *Có/Yes* ☑ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28./10/2026 tại đường dẫn: https://thuydiennammu.com.vn / *This*

information was published on the company's website on 28 October 2026 at the following link: https://thuydiennammu.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch *có* giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm./ *Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the year*

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:/*If the listed company has such transactions, please report the following information in full:*

- Nội dung giao dịch:/*Details of the transaction* .....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);/*Ratio of transaction value/the company's total assets (%) (based on the most recent annual financial statements);*.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:/*Completion date:*.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./ *We confirm that the information provided above is true and accurate, and we accept full legal responsibility for the content of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm:/Attachments
- BCTC quý 3 năm 2026/ 3rd quarter financial report 2026
- Văn bản giải trình CLLN so với cùng kỳ năm trước./*Explanation of profit variance compared with the corresponding period of the previous year*

Đại diện Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu
Representative of Nam Mu Hydropower JSC
Người được UQCBTT
Authorized Disclosure Representative

M.S.D.N: 5100174626 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU - XÃ TÂN QUANG - T. TUYÊN QUANG

Trần Xuân Du

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẬM MU
Địa chỉ: Xã Tân Quang - Tỉnh Tuyên Quang

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**194.594.810.410**	**172.538.303.463**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**43.350.142.030**	**24.573.048.457**
1. Tiền	111		33.350.142.030	24.573.048.457
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	*120*	*2*	***123.726.609.738***	***119.160.000.000***
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		123.726.609.738	119.160.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn(*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.735.607.968**	**16.025.408.699**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	12.781.364.084	13.107.773.878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		631.253.500	707.578.000
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	1.322.990.384	2.210.056.821
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**12.270.255.614**	**12.272.493.645**
1. Hàng hoá tồn kho	141		12.270.255.614	12.272.493.645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**512.195.060**	**507.352.662**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		8.247.497	36.903.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		503.947.563	470.449.330
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**169.380.313.523**	**184.998.977.225**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**162.178.283.982**	**176.859.265.774**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	162.178.283.982	176.859.265.774
- Nguyên giá	222		725.136.875.524	723.241.505.524
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(562.958.591.542)	(546.382.239.750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2.169.899.594**	**1.262.656.060**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8	2.169.899.594	1.262.656.060
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	2	**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**5.032.129.947**	**6.877.055.391**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	5.032.129.947	6.877.055.391
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	11	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
5. Lợi thế thương mại	279		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**363.975.123.933**	**357.537.280.688**

Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**34.190.058.506**	**42.005.984.329**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**34.190.058.506**	**42.005.984.329**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.104.792.636	10.150.073.508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		108.000	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	11.978.710.542	10.676.805.439
5. Phải trả người lao động	315		5.651.833.514	7.067.377.079
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	7.805.925.000	9.071.000.000
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	2.910.034.644	2.556.931.020
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.738.654.170	2.483.797.283
13. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		0	0
6. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	15	0	0
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	11	0	0
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**329.785.065.427**	**315.531.296.359**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		-468.780.000	(468.780.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sỡ hữu	414		32.678.666	32.678.666
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.315.289.385	44.315.289.385
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.155.428.115	50.961.879.617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		29.890.048.060	11.464.580.935
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		35.265.380.055	39.497.298.682
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.751.449.261	10.691.228.691
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**363.975.123.933**	**357.537.280.688**

Phê duyệt, Ngày 13 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Xuân Du	*Trần Xuân Du*	*Bùi Trọng Cẩn*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẬM MU
Địa chỉ: Xã Tân Quang - Tỉnh Tuyên Quang

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2026		Năm 2025	
			Quý 3	Lũy kế từ đầu năm	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	1	31.929.099.615	93.457.722.685	36.616.813.315	88.408.911.758
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**31.929.099.615**	**93.457.722.685**	**36.616.813.315**	**88.408.911.758**
4. Giá vốn hàng bán	11	3	15.767.431.606	45.466.923.233	19.186.480.817	46.731.081.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**16.161.668.009**	**47.990.799.452**	**17.430.332.498**	**41.677.830.310**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4	2.096.334.562	5.351.180.372	1.564.794.903	4.583.630.138
8. Chi phí tài chính	**23**	**5**	-	-	**104.010.586**	**204.171.413**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	9.436.186	109.597.013
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26	8	2.766.695.490	8.820.398.142	2.820.515.365	7.779.996.635
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 – 23) - (25 + 26) + 27}	**30**		**15.491.307.081**	**44.521.581.682**	**16.070.601.450**	**38.277.292.400**
13. Thu nhập khác	31	6	-	-	109.500.000	435.603.876
14. Chi phí khác	32	7	9.992.883	203.655.625	257.954.757	312.923.385
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(9.992.883)**	**(203.655.625)**	**(148.454.757)**	**122.680.491**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**15.481.314.198**	**44.317.926.057**	**15.922.146.693**	**38.399.972.891**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	3.127.638.511	8.992.325.432	3.275.529.739	7.954.333.598
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**12.353.675.687**	**35.325.600.625**	**12.646.616.954**	**30.445.639.293**
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12.295.981.570	35.204.965.975	12.634.862.879	30.406.895.730
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		57.694.117	120.634.650	11.754.075	38.743.563
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		586	1.676	602	1.448
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		586	1.676	602	1.448

Phê duyệt, Ngày 13 tháng 10 năm 2026

Lập Biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Xuân Du	Trần Xuân Du	Bùi Trọng Cẩn

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẬM MU
Địa chỉ: Xã Tân Quang - Tỉnh Tuyên Quang

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***44.317.926.057***	***38.399.972.891***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.501.191.289	16.968.359.786
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.330.834.149)	(1.564.794.903)
- Chi phí đi vay	06		-	109.597.013
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***55.488.283.197***	***53.913.134.787***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.256.302.498	(8.120.302.812)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.238.031	(2.822.491)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8.374.787.504)	674.285.814
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.873.581.279	1.915.595.985
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	(109.597.013)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.705.642.038)	(11.895.506.012)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.941.894.167)	(2.408.960.503)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***37.598.081.296***	***33.965.827.755***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.802.613.534)	(458.333.333)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.960.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		(4.566.609.738)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.330.834.149	1.564.794.903
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.038.389.123)***	***(853.538.430)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	13.077.130.461
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(13.077.130.461)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.782.598.600)	(20.977.300.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(16.782.598.600)**	**(20.977.300.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**18.777.093.573**	**12.134.989.325**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.573.048.457	13.637.721.804
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		**43.350.142.030**	**25.772.711.129**

Phê duyệt, Ngày 13 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Xuân Du	*Trần Xuân Du*	*Bùi Trọng Cẩn*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. *Hình thức sở hữu vốn:*

Tiền thân của Công ty cổ phần thuỷ điện Nậm Mu là Ban quản lý Dự án thuỷ điện Nậm Mu thuộc Công ty Sông Đà 9 (nay là Công ty cổ phần Sông Đà 9), Công ty được thành lập từ tháng 01 năm 2002. Tháng 12 năm 2002, Ban quản lý Dự án chuyển thành Nhà máy thuỷ điện Nậm Mu

Từ ngày 29/11/2006 Công ty Cổ phần thuỷ điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 420/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Công ty cổ phần thuỷ điện Nậm Mu là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 10-03-000005 ngày 29/5/2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22/09/2025.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn góp của cổ đông được phân bổ như sau:

Cổ đông	**Vốn góp (VNĐ)**	**Tỷ lệ**
Công ty cổ phần Sông Đà 9	76.500.000.000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7.500.000.000	5%
Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh	37.500.000.000	25%
Các cổ đông là các nhân khác	28.499.890.000	19%
Tổng cộng	**149.999.890.000**	

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010 ngày 10/4/2010, Tổng số vốn điều lệ của Công ty được phân bổ như sau:

Công ty cổ phần Sông Đà 9	76.500.000.000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7.500.000.000	5%
Các cổ đông là cá nhân khác	65.999.890.000	44%

Trụ sở chính của Công ty thuộc: Xã Tân Quang - Tỉnh Tuyên Quang

2. ***Lĩnh vực kinh doanh:*** *Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo.*

3. *Ngành nghề kinh doanh:*

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm 40 ngành nghề theo giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 6777/26 ngày 09 tháng 06 năm 2026 do phòng doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh thuộc sở tài chính tỉnh Tuyên Quang cấp.

* Trong đó một số ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
  Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; - Tư vấn, xây lắp các công trình điện; - Nhận thầu xây lắp các công trình: Xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện; - Xây dựng các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình điện đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
  Chi tiết: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);

4. ***Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.***

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. ***Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.***

- Doanh nghiệp chuyên sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, doanh thu bán hàng chủ yếu từ các nhà máy thuỷ điện nên phụ thuộc vào nguồn nước tự nhiên.
- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu gây ra hiện tượng El Nino khiến thời tiết khô hạn kéo dài, lũ quét gây sạt lở ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh.

6. ***Cấu trúc doanh nghiệp.***

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

+ Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. BCTC hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất BCTC riêng của Công ty mẹ và BCTC của Công ty CP Sông Đà Tây Đô.

+ Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch.

- Danh sách các công ty con;
- Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là: Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

- Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng kỳ của Báo cáo tài chính năm trước liền kề, được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

8. **Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần thuỷ điện Nậm Mu, tuyên bố tuân thủ các, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo đúng qui định.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
- Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ *Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.*

+ *Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.*

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.
- Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.
- Trong kỳ, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu được lập định mức theo từng đối tượng sử dụng. Việc chọn tiêu thức phân bổ đảm bảo hợp lý, nhất quán và phù hợp với đặc điểm sản xuất cũng như yêu cầu quản lý chi phí của doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
1. Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
2. Máy móc thiết bị	05-15 năm
3. Phương tiện vận tải	08 năm
4. Thiết bị quản lý	5 năm
5. Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Công ty không có tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tham gia quá trình sản xuất kinh doanh.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản phải trả người bán được ghi nhận cho số tiền phải trả liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bánđược thực hiện theo nguyên tắc sau:

- *Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- *Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.*
- *Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.*

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo thực tế số tiền mà khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi vay nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện xảy ra, sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ .

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán điện thành phẩm:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

- Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi hàng bán bị giảm giá, thực hiện chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.
- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có khoản điều chỉnh nào làm giảm trừ vào doanh thu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn bán điện, nguyên vật liệu được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ
- Giá vốn hoạt động xây lắp bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình. Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo biên bản kiểm kê sản lượng dở dang cuối kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác (nếu có).

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí về lương nhân viên quản lý doanh nghiệp, các khoản chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...)

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.
- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Hiện tại Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 %.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

30. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất (chỉ thuyết minh những phương pháp kế toán có giao dịch phát sinh trong kỳ)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	165.945.816	122.556.422
+ Công ty CP thủy điện Nậm Mu	*68.161.390*	*120.342.888*
+ Công ty CP Sông Đà Tây Đô	*97.784.426*	*2.213.534*
- Tiền gửi không kỳ hạn	33.184.196.214	24.450.492.035
+ Công ty CP thủy điện Nậm Mu	*33.097.525.621*	*24.337.876.675*
+ Công ty CP Sông Đà Tây Đô	*86.670.593*	*112.615.360*
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
+ Công ty CP thủy điện Nậm Mu	*10.000.000.000*	
Cộng	**43.350.142.030**	**24.573.048.457**

- Số dư tiền gửi trên tài khoản vốn lưu động chiếm trên 90% tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	**123.726.609.738**	**123.726.609.738**	**119.160.000.000**	**119.160.000.000**
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	123.726.609.738	123.726.609.738	119.160.000.000	119.160.000.000
Công ty CP thuỷ điện Nậm Mu	*91.491.673.849*	*91.491.673.849*	*87.860.000.000*	*87.860.000.000*
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	*32.234.935.889*	*32.234.935.889*	*31.300.000.000*	*31.300.000.000*
- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	**0**	**0**	**0**	**0**
Cộng	**123.726.609.738**	**123.726.609.738**	**119.160.000.000**	**119.160.000.000**

(*) Tại thời điểm báo cáo, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng trong lãnh thổ Việt Nam với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,2%/năm.

c) *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)*

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	GTHL/ GTCTTH	Giá gốc	Giá trị dự phòng	GTHL/ GTCTTH
- Đầu tư vào công ty con	30.600.000.000			30.600.000.000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Cộng	**30.600.000.000**	**0**	**0**	**30.600.000.000**	**0**	**0**

(*) Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

(*) Tại thời điểm báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

3. Phải thu của khách hàng

TT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a)	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**12.781.364.084**		**13.107.773.878**	
+	Công ty CP thuỷ điện Nậm Mu	12.781.364.084		13.107.773.878	
	Tổng công ty điện lực Miền Bắc	*12.781.364.084*		*13.107.773.878*	
	Cộng	**12.781.364.084**		**13.107.773.878**	

4. Phải thu khác

TT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**1.322.990.384**	**-**	**2.210.056.821**	**-**
-	Phải thu khác	1.322.990.384	-	2.210.056.821	
+	Công ty CP thuỷ điện Nậm Mu	1.318.580.384		1.653.239.969	
+	Công ty CP Sông Đà Tây Đô	4.410.000		556.816.852	
b)	**Dài hạn**				
c)	**Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát**				
	Cộng	**1.322.990.384**	**-**	**2.210.056.821**	**-**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Công ty không có Tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu:

- Công ty không có phát sinh khoản nợ xấu nào.

7. Hàng tồn kho:

TT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	Nguyên liệu, vật liệu	22.186.000	-	22.186.000	
-	Công cụ, dụng cụ	6.976.725	-	9.214.756	
-	Hàng hóa (Bất động sản)	12.241.092.889		12.241.092.889	
	Cộng	**12.270.255.614**	0	**12.272.493.645**	**0**

(*) Hàng hoá "Bất động sản" được hình thành từ việc gán trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô và nhóm cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Doanh nghiệp VNS.

8. Tài sản dở dang dài hạn:

TT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a)	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b)	Xây dựng cơ bản dở dang				
-	Chi phí đầu tư dự án thủy điện Nậm Mu mở rộng	2.169.899.594	2.169.899.594	1.262.656.060	1.262.656.060
	Cộng	**2.169.899.594**	**2.169.899.594**	**1.262.656.060**	**1.262.656.060**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	**519.322.457.802**	**199.470.870.865**	**3.082.330.493**	**864.776.364**	**501.070.000**	**723.241.505.524**
- Mua trong kỳ		1.895.370.000				**1.895.370.000**
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**519.322.457.802**	**201.366.240.865**	**3.082.330.493**	**864.776.364**	**501.070.000**	**725.136.875.524**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**346.854.447.168**	**196.766.116.639**	**2.350.337.301**	**102.345.463**	**308.993.179**	**546.382.239.750**
- Khấu hao trong kỳ	15.579.392.292	833.262.604	79.372.755	9.163.638	75.160.503	16.576.351.792
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			-			-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	**362.433.839.460**	**197.599.379.243**	**2.429.710.056**	**111.509.101**	**384.153.682**	**562.958.591.542**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Số dư đầu kỳ	172.468.010.634	2.704.754.226	731.993.192	762.430.901	192.076.821	**176.859.265.774**
- Số dư cuối kỳ	156.888.618.342	3.766.861.622	652.620.437	753.267.263	116.916.318	**162.178.283.982**

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Số dư đầu kỳ: 196.551.828.174 ;đồng
- Số dư cuối kỳ: 197.131.828.174 ;đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (không có)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có)

12. Tài sản sinh học (không có)

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không có)

14. Chi phí chờ phân bổ:

TT	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)	**Ngắn hạn**	**8.247.497**	**36.903.332**
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.247.497	36.903.332
b)	**Dài hạn**	**5.032.129.947**	**6.877.055.391**
-	Chi phí sửa chữa TSCĐ, mua sắm thiết bị	5.022.052.407	6.807.506.396
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	69.548.995
-	Các khoản khác	10.077.540	
	Cộng	**5.040.377.444**	**6.913.958.723**

15. Lợi thế thương mại (không có)

16. Tài sản khác (không có)

17. Vay và nợ thuê tài chính (không có)

18. Phải trả người bán

TT	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)	**Phải trả người bán ngắn hạn**	**3.104.792.636**	**10.150.073.508**
+	**Công ty CP thuỷ điện Nậm Mu**	**3.066.792.636**	**10.112.073.508**
-	Công ty TNHH MTV TN điện Miền Bắc	237.816.000	
-	Công ty CP DV Kỹ thuật Điện Lực Việt Nam		870.238.296
-	Công ty CP thiết công nghiệp Miền Bắc		1.859.603.720
-	Công ty CP XD và thương mại Hoàng Phát	387.288.000	357.372.000
-	Công ty TNHH Đại Minh Thịnh		783.925.560
-	Công ty CP tư vấn thiết kế CNXD Việt Nam	365.295.000	515.295.000
-	Công ty TNHH giải pháp kỹ thuật môi trường	240.700.000	481.400.000
-	Công ty CP thiết bị công nghiệp Miền Bắc	939.600.000	
-	Công ty CP điện Khánh Nguyên		715.536.828
-	Công ty CP Nghị Thắng	261.684.000	
-	Công ty TNHH HT SOFTWARE	363.000.000	
-	Công ty TNHH TM&KT tự động Astech		1.866.357.000
-	Công ty TNHH tự động hoá HV99		1.231.765.920
-	Phải trả cho các nhà cung cấp khác	271.409.636	1.430.579.184
+	**Công ty CP Sông Đà Tây Đô**	**38.000.000**	**38.000.000**
-	Công ty TNHH MTV TN điện Miền Bắc	38.000.000	38.000.000
b)	**Phải trả người bán dài hạn**	-	-
c)	**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**	-	-
c)	**Phải trả người bán là các bên liên quan**	-	-
	Cộng	**3.104.792.636**	**10.150.073.508**

19. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

TT	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	108.000	

* Sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch phân chia lợi nhuận và tỷ trả cổ tức hàng năm, tuỳ thuộc vào dòng tiền Công ty trình hội đồng quản trị thông qua tỷ lệ trả cổ tức thành nhiều đợt và chi trả hết trong năm bằng tiền.

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

TT	Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a)	**Phải nộp**	**10.676.805.439**	**31.099.193.553**	**29.797.288.450**	**11.978.710.542**
1	**Ngắn hạn**	**10.676.805.439**	**31.099.193.553**	**29.797.288.450**	**11.978.710.542**
-	Thuế GTGT	609.358.116	7.505.521.057	7.074.641.966	1.040.237.207
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.858.724.873	8.992.325.432	8.705.642.038	9.145.408.267
-	Thuế tài nguyên	936.834.956	13.112.761.380	12.393.037.677	1.656.558.659
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		328.666		328.666
-	Thuế thu nhập cá nhân	271.887.494	368.122.387	503.832.138	136.177.743
-	Các khoản phải nộp khác	-	1.120.134.631	1.120.134.631	-
2	**Dài hạn**				
b)	**Phải thu**				
1	**Ngắn hạn**				
2	**Dài hạn**				
	Cộng	**10.676.805.439**	**31.099.193.553**	**29.797.288.450**	**11.978.710.542**

21. Chi phí phải trả

TT	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)	**Ngắn hạn;**	**7.805.925.000**	**9.071.000.000**
-	**Công ty CP thuỷ điện Nậm Mu**	**7.805.925.000**	**9.051.000.000**
+	Chi phí phục vụ SX nhà máy Nậm Mu	2.969.000.000	2.311.000.000
+	Chi phí phục vụ SX nhà máy Nậm Ngần	1.315.000.000	3.087.000.000
+	Chi phí phục vụ SX nhà máy Nậm An	3.521.925.000	3.653.000.000
-	**Công ty CP Sông Đà Tây Đô**	-	**20.000.000**
+	Chi phí phục vụ quản lý	-	20.000.000
b)	**Dài hạn;**		
-	Lãi vay phải trả		
-	Các khoản khác		
	Cộng	**7.805.925.000**	**9.071.000.000**

22. Phải trả khác

TT	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)	**Ngắn hạn;**	**2.910.034.644**	**2.556.931.020**
-	**Công ty CP thuỷ điện Nậm Mu**	**2.873.752.456**	**2.536.500.832**
1	Tài sản thừa chờ giải quyết;		
2	Kinh phí công đoàn;	160.473.000	232.873.000
3	Bảo hiểm xã hội;		

4	Bảo hiểm y tế;		
5	Bảo hiểm thất nghiệp;		
6	Nhận ký quỹ, ký cược;		
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.713.279.456	2.303.627.832
-	*Kinh phí hoạt động công tác đảng*		*33.209.000*
-	*Quỹ đồng nghiệp Sông Đà*	*33.005.695*	*14.709.695*
-	*Phải trả tiền cổ tức*	*552.336.145*	*535.014.745*
-	*Phải trả CBCNV*	*7.475.272*	
-	*Phí DV môi trường rừng*	*2.051.530.344*	*1.576.510.776*
-	*Đoàn phí Công Đoàn*	*68.932.000*	*85.621.000*
-	*Đảng phí*		*58.506.000*
-	*Phải trả khác*		*56.616*
-	**Công ty CP Sông Đà Tây Đô**	**36.282.188**	**20.430.188**
+	*Phải trả khác*	36.282.188	20.430.188
	Cộng	**2.910.034.644**	**2.556.931.020**
b)	**Dài hạn;**		
c)	**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**		

23. Doanh thu chờ phân bổ (không có)

24. Trái phiếu phát hành (không có)

25. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả (không có)

26. Dự phòng phải trả (không có)

27. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có)

28. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng cộng
1. Số dư 01/01/2025	**209.999.000.000**	**(468.780.000)**	**44.315.289.385**	**10.615.586.092**	**57.482.301.426**	**32.678.666**	**273.685.762.377**
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong năm				75.642.599	39.497.298.682		39.572.941.281
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					(31.317.790.491)		(31.317.790.491)
2. Số dư 31/12/2025	**209.999.000.000**	**(468.780.000)**	**44.315.289.385**	**10.691.228.691**	**65.661.809.617**	**32.678.666**	**330.231.226.359**
3. Số dư 01/01/2026	**209.999.000.000**	**(468.780.000)**	**44.315.289.385**	**10.691.228.691**	**65.661.809.617**	**32.678.666**	**330.231.226.359**
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ				120.634.650	35.204.965.975		35.325.600.625
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác					(35.771.761.557)		(35.771.761.557)
4. Số dư 30/09/2026	**209.999.000.000**	**(468.780.000)**	**44.315.289.385**	**10.811.863.341**	**65.095.014.035**	**32.678.666**	**329.785.065.427**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ: Công ty Cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	102.899.000.000	102.899.000.000
Cộng	**209.999.000.000**	**209.999.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	209.999.000.000	209.999.000.000
+ Vốn góp cuối năm	209.999.000.000	209.999.000.000

d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.900	20.999.900
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	*20.999.900*	*20.999.900*
+ Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*20.999.900*	*20.999.900*
+ Cổ phiếu phổ thông		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

đ) Cổ tức, lợi nhuận

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

29. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Không có)

30. Chênh lệch tỷ giá (Không có)

31. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

32. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

33. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (Không có)

34. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng (Không có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q3/2026	Q3/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	31.929.099.615	36.616.813.315
Cộng	**31.929.099.615**	**36.616.813.315**

b) Doanh thu từ các bên liên quan

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá phù hợp nhất.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Không phát sinh)

3. Giá vốn hàng bán	Q3/2026	Q3/2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	15.767.431.606	19.186.480.817
Cộng	**15.767.431.606**	**19.186.480.817**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Q3/2026**	**Q3/2025**
- **Công ty CP thuỷ điện Nậm Mu**	**1.436.994.158**	**1.137.059.527**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.436.994.158	1.137.059.527
+ *Tiền gửi không kỳ hạn*	*8.608.417*	*5.539.527*
+ *Tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng*	*1.428.385.741*	*1.131.520.000*
- **Công ty CP Sông Đà Tây Đô**	***659.340.404***	**427.735.376**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	659.340.404	427.735.376
+ *Tiền gửi không kỳ hạn*	*59.446*	*105.924*
+ *Tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng*	*659.280.958*	*427.629.452*
Cộng	**2.096.334.562**	**1.564.794.903**

6. Chi phí tài chính	**Q3/2026**	**Q3/2025**
- Chi phí đi vay		9.436.186
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		94.574.400
Cộng	**-**	**104.010.586**

7. Thu nhập khác	**Q3/2026**	**Q3/2025**
- Thu nhập khác	0	109.500.000
Cộng	**-**	**109.500.000**

8. Chi phí khác	**Q3/2026**	**Q3/2025**
Các khoản bị phạt	9.992.883	257.954.757
- Công ty CP thuỷ điện Nậm Mu	7.968.078	257.861.740
- Công ty CP Sông Đà Tây Đô	2.024.805	93.017
Tiền chi phí khác	0	-
Cộng	**9.992.883**	**257.954.757**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Q3/2026**	**Q3/2025**
a. **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**	**2.766.695.490**	**2.820.515.365**
Chi phí nhân viên quản lý	1.953.077.154	1.863.377.170
Chi phí vật liệu quản lý	101.543.087	70.628.225
Chi phí đồ dùng văn phòng	35.127.223	60.344.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.512.131	57.009.824
Thuế, phí và lệ phí	10.980.361	13.644.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.828.893	161.839.378
Chi phí bằng tiền khác	309.626.641	593.672.087
b. **Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**		
c **Các khoản ghi giảm CPBH và chi phí QLDN**		
Cộng	**2.766.695.490**	**2.820.515.365**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q3/2026	Q3/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	587.991.587	1.123.132.122
Chi phí nhân công	6.187.095.000	5.933.795.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.535.199.239	5.621.900.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	530.261.251	3.627.409.903
Chi phí bằng tiền khác	5.693.580.019	5.700.757.782
Cộng	**18.534.127.096**	**22.006.996.182**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Q3/2026	Q3/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.481.314.198	15.922.146.693
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Điều chỉnh: Thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- **Chi phí TTNDN hiện hành**	**3.127.638.511**	**3.275.529.739**

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong kỳ không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

4,1 Báo cáo bộ phận

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 90% tổng doanh thu và cung cấp dịch vụ của Công ty. Mặt khác, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận.

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	44.315.289.385	44.315.289.385
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.738.654.170	2.483.797.283

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:***

- Quỹ Đầu tư phát triển được trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thuỷ điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

4.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.15 và V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/26 VND	31/12/25 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.350.142.030	24.573.048.457
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.735.607.968	16.025.408.699
Đầu tư ngắn hạn	123.726.609.738	119.160.000.000
Tổng cộng	**181.812.359.736**	**159.758.457.156**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	6.014.827.280	12.707.004.528
Chi phí phải trả	7.805.925.000	9.071.000.000
Tổng cộng	**13.820.752.280**	**21.778.004.528**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/09/2026	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
1. Phải trả người bán và phải trả khác	5.813.624.432	201.202.848	6.014.827.280
2. Chi phí phải trả	7.805.925.000		7.805.925.000
3. Các khoản vay	-	-	-

31/12/2025	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
1. Phải trả người bán và phải trả khác	12.505.801.680	201.202.848	12.707.004.528
2. Chi phí phải trả	9.071.000.000		9.071.000.000
3. Các khoản vay	-	-	-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/09/2026	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.350.142.030		43.350.142.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.735.607.968		14.735.607.968

31/12/2025	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.573.048.457		24.573.048.457
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.025.408.699		16.025.408.699

5 Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ so với cùng kỳ năm trước.

5.1 Đầu tư vào Công ty liên kết (không có số liệu)

5.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Q3/2026**	**Q3/2025**
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.295.981.570	12.634.862.879
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	20.999.900	20.999.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	586	602

5.3 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

5.4 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn

+ ***Bố trí cơ cấu tài sản (%)***	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	46,54%	51,74%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	53,46%	48,26%
+ ***Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)***	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	9,39%	11,75%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	90,61%	88,25%
+ **Khả năng thanh toán**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	10,65	8,51
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	5,69	4,11
- Khả năng thanh toán nhanh (lần)	5,33	3,82

Tỷ suất sinh lời

+ ***Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)***	**Q3/2026**	**Q3/2025**
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	48,49%	43,48%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	38,69%	34,54%
+ ***Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)***	**Q3/2026**	**Q3/2025**
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	4,25%	4,45%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	3,39%	3,54%

6 Thông tin về hoạt động liên tục

- Ban Giám đốc khẳng định rằng không có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị, đơn vị sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

7 Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm: ***(Không có)***

8 Các biện pháp/giải pháp khác

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định: ***(Không có)***

Ngày 13 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	**Giám đốc công ty**
Trần Xuân Du	*Bùi Trọng Cẩn*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU
M.S.D.N: 5100174623 C.T.C.P
XÃ TÂN QUANG-T.TUYÊN QUANG

NAM MU HYDROPOWER JSC

Address: Tan Quang Commune, Tuyen Quang Province

Form B 01 – DN/HN (Under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Ending balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	**100**		**194.594.810.410**	**172.538.303.463**
I. Cash and cash equivalents	**110**	1	**43.350.142.030**	**24.573.048.457**
1. Cash	111		33.350.142.030	24.573.048.457
2. Cash equivalents	112		10.000.000.000	0
II. Short-term financial investments	***120***	*2*	***123.726.609.738***	***119.160.000.000***
1. Trading securities	121		0	0
2. Provision for impairment of trading securities (*)	122		0	0
3. Short-term held-to-maturity investments	123		123.726.609.738	119.160.000.000
4. Provision for impairment of short-term held-to-maturity investments (*)	124		0	0
5. Other short-term investments	125		0	0
6. Provision for impairment of other short-term investments	126		0	0
III. Current receivables	**130**		**14.735.607.968**	**16.025.408.699**
1. Short-term trade receivables	131	3	12.781.364.084	13.107.773.878
2. Short-term advances to suppliers	132		631.253.500	707.578.000
3. Construction contract receivables based on progress	134		0	0
4. Other short-term receivables	135	4	1.322.990.384	2.210.056.821
5. Provision for doubtful short-term receivables (*)	136		0	0
6. Asset shortages pending resolution	137		0	0
IV. Inventories	**140**	7	**12.270.255.614**	**12.272.493.645**
1. Inventories	141		12.270.255.614	12.272.493.645
2. Provision for decline in value of inventories (*)	141		0	0
VI. Other current assets	**160**		**512.195.060**	**507.352.662**
1. Short-term prepaid expenses	161		8.247.497	36.903.332
2. Deductible value-added tax	162		503.947.563	470.449.330
3. Tax and other receivables from the State budget	163		0	0
4. Government bond repurchase agreements	164		0	0
5. Other current assets	165		0	0
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**169.380.313.523**	**184.998.977.225**
I. Long-term receivables	**210**		**0**	**0**
1. Long-term trade receivables	211		0	0
2. Long-term advances to suppliers	212		0	0
3. Other long-term receivables	215		0	0
4. Provision for doubtful long-term receivables (*)	216		0	0
II. Fixed assets	**220**		**162.178.283.982**	**176.859.265.774**
1. Tangible fixed assets	221	9	162.178.283.982	176.859.265.774
- Cost	222		725.136.875.524	723.241.505.524
- Accumulated depreciation (*)	223		(562.958.591.542)	(546.382.239.750)
2. Finance lease assets	224		0	0
3. Intangible fixed assets	227		0	0
IV. Investment Property	**240**		**0**	**0**
- Cost	241		0	0
- Accumulated depreciation (*)	242		0	0
V. Long-term assets in progress	**250**		**2.169.899.594**	**1.262.656.060**
1. Long-term work in progress	251		0	0
2. Construction in progress	252	8	2.169.899.594	1.262.656.060
VI. Long-term financial investments	**260**	2	**0**	**0**
1. Investments in subsidiaries	261		0	0
2. Investments in associates and jointly controlled entities	262		0	0
3. Investments in other entities	263		0	0
4. Provision for impairment of long-term investments (*)	264		0	0
5. Long-term held-to-maturity investments	265		0	0
6. Provision for impairment of long-term held-to-maturity investments (*)	266		0	0
VII. Other non-current assets	**270**		**5.032.129.947**	**6.877.055.391**
1. Long-term prepaid expenses	271	13	5.032.129.947	6.877.055.391
2. Deferred income tax assets	272	11	0	
3. Long-term spare parts, equipment and supplies	273		0	0
4. Other non-current assets	274		0	0
5. Goodwill	279		0	0
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**363.975.123.933**	**357.537.280.688**

EQUITY AND LIABILITIES	Codes	Notes	Ending balance	Opening balance
C. LIABILITIES	**300**		**34.190.058.506**	**42.005.984.329**
I. Current liabilities	**310**		**34.190.058.506**	**42.005.984.329**
1. Short-term trade payables	311	16	3.104.792.636	10.150.073.508
2. Short-term advances from customers	312		0	0
3. Dividends and profits payable	313		108.000	0
4. Short-term tax and other payables to the State budget	314	17	11.978.710.542	10.676.805.439
5. Payables to employees	315		5.651.833.514	7.067.377.079
6. Short-term accrued expenses	316	18	7.805.925.000	9.071.000.000
7. Short-term amounts due to customers for construction contracts	318		0	0
8. Short-term deferred revenue	319		0	0
9. Other short term payables	320	19	2.910.034.644	2.556.931.020
10. Short-term loan and finance lease obligations	321	15	0	0
11. Short-term provisions	322		0	0
12. Bonus and welfare fund	323		2.738.654.170	2.483.797.283
13. Price stabilisation fund	324		0	0
14. Repurchase agreements for Government bonds	325		0	0
II. Non-current liabilities	**330**		**0**	**0**
1. Long-term trade payables	331		0	0
2. Long-term advances from customers	332		0	0
3. Long-term tax and other payables to the State budget	333		0	0
4. Long-term accrued expenses	334		0	0
5. Long-term deferred revenue	337		0	0
6. Other long-term payables	338		0	0
7. Long-term loan and finance lease obligations	339	15	0	0
8. Convertible bonds	340		0	0
9. Preference shares	341		0	0
10. Deferred income tax liabilities	342	11	0	0
11. Long-term provisions	343		0	0
12. Science and technology development fund	344		0	0
D. EQUITY	**400**		**329.785.065.427**	**315.531.296.359**
1. Contributed charter capital	411	25	209.999.000.000	209.999.000.000
- Shares with voting rights	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
- Preference shares	411b		0	0
2. Share premium	412		-468.780.000	(468.780.000)
3. Bond conversion options	413		0	0
4. Other equity	414		32.678.666	32.678.666
5. Treasury shares (*)	415		0	0
6. Revaluation surplus	416		0	0
7. Exchange differences	417		0	0
8. Development investment fund	418		44.315.289.385	44.315.289.385
9. Other equity funds	419		0	0
10. Retained earnings	420		65.155.428.115	50.961.879.617
- Retained earnings at the end of the prior period	420a		29.890.048.060	11.464.580.935
- Retained earnings for the current period	420b		35.265.380.055	39.497.298.682
11. Non-controlling interests	429		10.751.449.261	10.691.228.691
TOTAL EQUITY AND LIABILITIES (440 = 300 + 400)	**440**		**363.975.123.933**	**357.537.280.688**

Approved, 13 October 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal representative
Tran Xuan Du	*Tran Xuan Du*	*Bui Trong Can*

M.S.D.N: 5100 ... C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU ★ XÃ TÂN QUANG-T.TUYÊN QUANG

NAM MU HYDROPOWER JSC
Address: Tan Quang Commune, Tuyen Quang Province

Form B 02 – DN/HN (Under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the accounting period from 1 July 2026 to 30 September 2026

Unit: VND

Items	Codes	Notes	Year 2026		Year 2025	
			Quarter 3	Year-to-date	Quarter 3	Year-to-date
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	1	1	31.929.099.615	93.457.722.685	36.616.813.315	88.408.911.758
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01–02)	**10**		**31.929.099.615**	**93.457.722.685**	**36.616.813.315**	**88.408.911.758**
4. Cost of goods sold	11	3	15.767.431.606	45.466.923.233	19.186.480.817	46.731.081.448
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	**20**		**16.161.668.009**	**47.990.799.452**	**17.430.332.498**	**41.677.830.310**
6. Gain/(loss) on disposal of investment property	21					
7. Financial income	22	4	2.096.334.562	5.351.180.372	1.564.794.903	4.583.630.138
8. Financial expenses	**23**	**5**	-	-	**104.010.586**	**204.171.413**
- In which: Interest expense	*24*		-	-	9.436.186	109.597.013
10. General and administrative expenses	26	8	2.766.695.490	8.820.398.142	2.820.515.365	7.779.996.635
12. Net profit/(loss) from operating activities	**30**		**15.491.307.081**	**44.521.581.682**	**16.070.601.450**	**38.277.292.400**
13. Other income	31	6	-	-	109.500.000	435.603.876
14. Other expenses	32	7	9.992.883	203.655.625	257.954.757	312.923.385
15. Other profit/(loss) (40=31-32)	**40**		**(9.992.883)**	**(203.655.625)**	**(148.454.757)**	**122.680.491**
16. Profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**15.481.314.198**	**44.317.926.057**	**15.922.146.693**	**38.399.972.891**
17. Current corporate income tax expense	51	10	3.127.638.511	8.992.325.432	3.275.529.739	7.954.333.598
18. Deferred corporate income tax expense	52					
19. Profit/(loss) after corporate income tax	**60**		**12.353.675.687**	**35.325.600.625**	**12.646.616.954**	**30.445.639.293**
20. Profit after tax attributable to owners of the Parent Compa	61		12.295.981.570	35.204.965.975	12.634.862.879	30.406.895.730
21. Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		57.694.117	120.634.650	11.754.075	38.743.563
22. Basic earnings per share (*)	70		586	1.676	602	1.448
23. Diluted earnings per share (*)	71		586	1.676	602	1.448

Approved, 13 October 2026

Prepared	Chief Accountant	Legal representative
Tran Xuan Du	Tran Xuan Du	Bui Trong Can

NAM MU HYDROPOWER JSC
Address: Tan Quang Commune, Tuyen Quang Province

Form B 03 – DN/HN (Under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Applying indirect method) (*)

For the accounting period from 1 July 2026 to 30 September 2026

Unit: VND

Items	Codes	Notes	Current year	Prior year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	***01***		***44.317.926.057***	***38.399.972.891***
2. Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets and investment property	02		16.501.191.289	16.968.359.786
- Gains and losses from investing and financing activities	05		(5.330.834.149)	(1.564.794.903)
- Borrowing costs	06		-	109.597.013
3. Operating profit before changes in working capital	***08***		***55.488.283.197***	***53.913.134.787***
- Increase, decrease in receivables	09		1.256.302.498	(8.120.302.812)
- Increase/decrease in inventories	10		2.238.031	(2.822.491)
- Increase/decrease in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		(8.374.787.504)	674.285.814
- Increase/decrease in deferred expenses	12		1.873.581.279	1.915.595.985
- Borrowing costs paid	14		-	(109.597.013)
- Corporate income tax paid	15		(8.705.642.038)	(11.895.506.012)
- Other cash payments for operating activities	17		(3.941.894.167)	(2.408.960.503)
Net cash flows from operating activities	***20***		***37.598.081.296***	***33.965.827.755***
II. Cash flows from investing activities				
1. Payments for acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(2.802.613.534)	(458.333.333)
3. Cash outflows for loans granted and purchase of debt instruments of other entities	23			(1.960.000.000)
4. Cash inflows from collection of loans and disposal of debt instruments of other entities	24		(4.566.609.738)	
7. Interest, dividends and profits received	27		5.330.834.149	1.564.794.903
Net cash flows from investing activities	***30***		***(2.038.389.123)***	***(853.538.430)***
III. Cash flows from financing activities				
3. Cash receipts from borrowings	33		-	13.077.130.461
4. Cash repayments of borrowings	34		-	(13.077.130.461)
6. Dividends and profits paid to owners	36		(16.782.598.600)	(20.977.300.000)
Net cash flows from financing activities	**40**		**(16.782.598.600)**	**(20.977.300.000)**
Net cash flows during the period (50=20+30+40)	**50**		**18.777.093.573**	**12.134.989.325**
Opening balance of cash and cash equivalents	**60**		24.573.048.457	13.637.721.804
Effect of exchange rate changes	**61**		0	0
(70=50+60+61)	**70**		**43.350.142.030**	**25.772.711.129**

Approved, 13 October 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal representative
Tran Xuan Du	*Tran Xuan Du*	*Bui Trong Can*

M.S.D.N: 5100174626 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU
XÃ TÂN QUANG-T.TUYÊN QUANG

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 3, 2026

I. Characteristics of the Enterprise's Operations

1. *Capital Ownership Structure:*

The predecessor of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company was the Nam Mu Hydropower Project Management Board under Song Da 9 Company (now Song Da 9 Joint Stock Company), established in January 2002. In December 2002, the Project Management Board was converted into Nam Mu Hydropower Plant.

From 29 November 2006, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company was approved for registration of share trading at the Hanoi Securities Trading Centre under Decision No. 420/QĐ-TTGDHN issued by the Hanoi Securities Trading Centre, with the stock code HJS.

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company is a joint stock company established under Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 10-03-000005 dated 29 May 2003, issued by the Ha Giang Province Department of Planning and Investment, with the 10th amendment dated 22 September 2025.

According to the business registration certificate, the shareholders' capital contributions are allocated as:

Shareholder	Contributed capital (VND)	Percentage
Song Da 9 JSC	76.500.000.000	51%
Song Da Cement JSC	7.500.000.000	5%
Binh Minh Import Export And Business Company Limited	37.500.000.000	25%
Other individual shareholders	28.499.890.000	19%
Total	**149.999.890.000**	

Under the 2010 General Meeting of Shareholders Resolution dated 10 April 2010, the Company's total charter capital is allocated as follows:

Song Da 9 JSC	76.500.000.000	51%
Song Da Cement JSC	7.500.000.000	5%
Other individual shareholders	65.999.890.000	44%

Head office of the Company: Tan Quang Commune, Tuyen Quang Province

2. *Business sector: The Company's business sector is electricity generation from renewable energy sources.*

3. *Business Activities:*

* The Company's business activities comprise 40 business lines under Confirmation of Changes to Enterprise Registration Information No. 6777/26 dated 9 June 2026, issued by the Enterprise and Business Registration Division under the Department of Finance of Tuyen Quang Province.

* The Company's principal business activities include:

- Electricity generation from renewable energy sources.
- Real estate business, rights to use land owned, used or leased by the owner/user. Details: Real estate business;
- Construction of other civil engineering works

Details: Investment in the construction of hydropower projects; - Consultancy and construction and installation of electrical works; - Undertaking construction and installation contracts for industrial, hydropower and postal works; - Construction of engineering works, infrastructure, urban areas and industrial parks, power transmission lines and transformer substations, site filling and foundation works, treatment of soft ground, and water supply and drainage works;

- Installation of other building systems
  Details: Installation of concrete components, steel structures, building engineering systems, and machinery and equipment (lifts, air conditioning, ventilation, fire prevention and fighting, and water supply and

4. ***Normal production and business cycle.***

The Company's normal production and business cycle does not exceed 12 months.

5. ***Characteristics of the Company's operations during the financial year that affect the Financial Statements.***

- The Company is principally engaged in the generation and sale of commercial electricity. Revenue from sales is primarily generated from hydropower plants and is therefore dependent on natural water resources.
- The effects of climate change, including El Nino, have caused prolonged dry weather, while flash floods have caused landslides affecting production and business operations.

6. ***Corporate structure.***

- Basis of preparation of the Financial Statements
+ The Company's combined financial statements are prepared by combining the separate financial statements of the Parent Company. The consolidated financial statements are prepared by consolidating the separate financial statements of the Parent Company and the financial statements of Song Da Tay Do Joint Stock Company.
+ Transactions eliminated on consolidation: Balances arising from intra-group transactions and any unrealised gains or losses arising from intra-group transactions are eliminated when preparing the consolidated financial
- List of subsidiaries;
- The Company has an investment in only one subsidiary, Song Da Tay Do Joint Stock Company, whose head office is located at Floor 8, Song Da 9 Building, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi, Vietnam. The principal business activities of the subsidiary are real estate business and construction and installation services. As at the end of the accounting period, the Company's ownership interest in the subsidiary is 75.9%. The voting interest and effective interest are equivalent to the ownership interest.

7. **Statement on the Comparability of Information Presented in the Financial Statements**

- The corresponding information, data and figures in the Company's Financial Statements for the financial year ended on the same reporting date as the immediately preceding financial year are presented as comparative information, data and figures.

8. **Disclosure of other information in the Financial Statements as Required by Relevant Laws and Regulations, Including Enterprise Law, Securities Law, etc.**

II. Accounting period and accounting currency

1. Annual accounting period: From 1 January to 31 December of the calendar year.
2. The accounting currency is Vietnamese Dong (VND).

III. Accounting standards and accounting system applied

1. Accounting system applied:

- The Company applies Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance providing guidance on the Corporate Accounting System, circulars of the Ministry of Finance providing guidance on the implementation of accounting standards, and other related legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements.
- The accompanying Financial Statements are not intended to present the Company's financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2. Statement of compliance with accounting standards and accounting system:
   We, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company, declare compliance with Vietnamese Corporate Accounting System issued by the Ministry of Finance. This is appropriate to the characteristics of the Company's production and business activities.

IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant legal regulations applied

1. Principles for translating Financial Statements prepared in a foreign currency into Vietnamese Dong (In cases where the accounting currency differs from Vietnamese Dong); The effects, if any, arising from the translation of Financial Statements from a foreign currency into Vietnamese Dong are disclosed accordingly.

2. Foreign exchange rates applied in accounting.

- All transactions relating to revenue and expenses are recorded using the actual exchange rate prevailing at the date of the transaction. Foreign exchange differences arising from transactions during the period are recognised as foreign exchange gains or losses.
- Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the end of the period are translated into Vietnamese Dong using the actual exchange rate announced by the State Bank of Vietnam at the end of the accounting year. Foreign exchange differences are recorded in the foreign exchange differences account and

3. Principles for determining the effective interest rate used to discount cash flows.

4. Principles for recognition of cash and cash equivalents.

- Cash comprises cash on hand and demand deposits at banks. Cash equivalents are short-term investments with an original maturity or recoverable period of no more than three months from the date of acquisition, which are readily convertible into a known amount of cash and subject to an insignificant risk of changes in

5. Accounting principles for financial investments

a) Trading securities.

b) Held-to-maturity investments;

- An investment is classified as a held-to-maturity investment when the Company has the intention and ability to hold the investment until maturity. Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks.
- Held-to-maturity investments are initially recognised at cost, including the purchase price and other directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are measured at recoverable amount. Interest income from held-to-maturity investments after the acquisition date is recognised in the Statement of Income on an accrual basis. Interest accrued before the Company acquires the investment is deducted from the cost of the investment at the acquisition date.
- When there is reliable evidence that part or all of an investment may not be recoverable and the amount of the impairment loss can be reliably determined, the impairment loss is recognised as finance expense for the year and deducted directly from the carrying amount of the investment.

c) Investments in subsidiaries, joint ventures and associates;

- An investment is presented as an investment in a subsidiary when the Company has control over the investee. Control is the power to govern the financial and operating policies of an entity or business activity so as to obtain economic benefits from its activities.

d) Investments in equity instruments of other entities;

e) Accounting methods for other transactions related to financial investments.

6. Accounting principles for receivables

- Receivables are presented at their carrying amounts less an allowance for doubtful debts. The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made based on the following principle:

+ *Trade receivables represent receivables of a commercial nature arising from sale and purchase transactions between the Company and buyers that are independent of the Company.*

+ *Other receivables represent receivables that are non-commercial in nature and do not arise from sale and purchase transactions.*

- The Company provides for receivables overdue under economic contracts, contractual commitments or debt commitments that remain uncollected despite repeated requests. The overdue period is based on the original principal repayment term in the initial sale and purchase contract, excluding subsequent extensions agreed by the parties. Provision is also made for receivables not yet due where the debtor is bankrupt, undergoing dissolution, missing or absconding. The provision is reversed when the receivable is recovered.
- Increases or decreases in the allowance for doubtful debts at the financial statement closing date are recognised in general and administrative expenses.

7. Principles for recognition of inventories

- Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value.
- The cost of inventories comprising raw materials and tools and supplies includes purchase costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.
- Net realisable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of production and business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.
- The Company applies the perpetual inventory method for accounting for inventories. The cost of inventories issued is determined using the weighted average cost method.
- Method for making provision for decline in value of inventories: Provision for decline in value of inventories is made for each inventory item where there is a decline in value, i.e. where cost exceeds net realisable value. Increases or decreases in the required provision for decline in value of inventories at the financial statement closing date are recognised in cost of goods sold for the year.
- During the period, the Company had no inventories requiring a provision for decline in value.
- Basis for allocation of raw materials and supplies: Raw materials and supplies are subject to standard consumption levels established for each user/cost object. The allocation basis is selected to ensure reasonableness, consistency and appropriateness to the Company's production characteristics and cost management requirements.

8. Principles for Recognition and Depreciation of Tangible Fixed Assets (including perennial plants for periodic harvesting and working animals), Intangible Fixed Assets, Finance Leased Assets and Investment Properties.

- Tangible fixed assets are recognised at cost and presented in the Balance Sheet based on their historical cost, accumulated depreciation and carrying amount.
- The cost of tangible fixed assets comprises all costs incurred by the Company to acquire the assets and bring them to the condition necessary for them to be ready for use. Subsequent expenditures are capitalised as part of the cost of tangible fixed assets only when it is probable that such expenditures will result in future economic benefits from the use of the assets. Other subsequent expenditures that do not meet these criteria are recognised as production and business expenses in the year in which they are incurred.
- When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are derecognised, and any resulting gain or loss on disposal is recognised in income or expenses for the year.
- Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. Tangible fixed assets are classified into groups of assets having similar characteristics and purposes in the Company's production and business activities. The specific depreciation periods are as follows:

Asset Type	Depreciation Period
1. Buildings and structures	25 years
2. Machinery and equipment	05-15 years
3. Transportation vehicles	08 years
4. Management equipment	5 years
5. Other fixed assets	3 - 5 years

9. Accounting principles for biological assets: The Company has no biological assets.

10. Accounting principles for business cooperation contracts.

Business cooperation contracts are recognised as contractual arrangements between two or more parties to jointly conduct an economic activity without establishing an independent legal entity.

11. Accounting principles for prepaid expenses.

Prepaid expenses comprise actual costs incurred that relate to the results of production and business activities of multiple accounting periods. Prepaid expenses include major one-off repair costs of fixed assets, tools and supplies, and other prepaid expenses, which are allocated to expenses using the straight-line method over the period during which they are used in the Company's production and business activities.

12. Accounting principles for trade payables.

Trade payables are recognised for amounts payable in respect of goods and services received. The classification of payables as trade payables is made based on the following principles:

- *Trade payables comprise commercial payables arising from transactions involving the purchase of goods, services and assets from suppliers that are independent of the Company, including payables between the parent company and its subsidiaries;*

Payables are monitored in detail by each creditor and payment term.

13. Accounting principles for dividends and profit payables

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after the Company has appropriated funds in accordance with its Charter and applicable laws and regulations, and after such distribution has been approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profit to shareholders takes into consideration non-monetary items included in undistributed after-tax profit that may affect cash flows and the Company's ability to pay dividends, such as gains arising from the revaluation of assets contributed as capital, gains arising from the revaluation of monetary items, and financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recognised as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

14. Accounting principles for accrued expenses

Accrued expenses are recognised for amounts payable in the future in respect of goods and services received. Accrued expenses are recognised based on reasonable estimates of the amounts payable.

The classification of accrued expenses and other payables is made based on the following principles:

- *Accrued expenses comprise payables for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet paid because invoices or sufficient accounting records and supporting documents have not yet been received, as well as production and business expenses that are required to be accrued.*
- *Other payables comprise non-commercial payables that do not arise from transactions involving the purchase, sale or provision of goods and services.*

15. Accounting principles for unearned revenue

Unearned revenue is recognised based on the actual amounts received in advance from customers for one or more accounting periods in respect of asset leases, as well as interest received in advance in connection with lending activities or the purchase of debt instruments.

16. Accounting principles for provisions.

Provisions are recognised when an enterprise has a present obligation arising from a past event, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

17. Accounting Principles for Deferred CIT.

- Deferred income tax is calculated on differences between the carrying amounts of assets or liabilities presented in the Balance Sheet and their tax bases. Deferred income tax is accounted for using the balance sheet approach.
- Deferred corporate income tax is determined based on temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and their amounts used for tax purposes. Deferred income tax is measured using the tax rates expected to apply when the carrying amounts of the relevant assets and liabilities are recovered or settled, based on tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting year.
- Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities, and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authority.

18. Principles for recognition of borrowings and finance lease liabilities.

- The Company's short-term and long-term borrowings are recognised based on loan agreements, loan contracts, receipts, payment vouchers and bank documents.
- Borrowings with a term of one financial year or less are classified by the Company as short-term borrowings. Borrowings with a term of more than one financial year are classified as long-term borrowings.

- Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets are capitalised as part of the cost of such assets, including interest expense, amortisation of discounts or premiums on the issuance of bonds. Other borrowing costs are recognised as finance expenses.

19. Principles for recognition and capitalisation of borrowing costs.

- Capitalisation of borrowing costs is suspended during periods in which activities necessary for the construction or production of a qualifying asset are interrupted, except where such interruption is necessary.
- Capitalisation of borrowing costs ceases when substantially all activities necessary to prepare the qualifying asset for its intended use or sale are complete. Borrowing costs incurred thereafter are recognised as production and business expenses in the period in which they are incurred.
- Income earned from the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the borrowing costs eligible for capitalisation.
- Borrowing costs capitalised during the period shall not exceed the total borrowing costs incurred during the period. Interest expense and the amortisation of discounts or premiums capitalised in each period shall not exceed the actual interest expense incurred and the corresponding amounts amortised.

20. Principles for recognition of convertible bonds.

21. Principles for recognition of equity:

- Owners' contributed capital is recognised based on the actual amount of capital contributed by shareholders.
- Share premium is recognised as the difference between the issue price and the par value of shares upon initial issuance or additional issuance, the difference between the re-issue price and the carrying value of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuance and the re-issuance of treasury shares are deducted from share premium.
- Other owners' equity is formed from appropriations from business results, revaluation of assets, and the difference between the fair value of donated or granted assets and their carrying value, after deducting related taxes payable, if any.
- Treasury shares are recognised at their actual repurchase cost, including the purchase price and directly attributable costs incurred in repurchasing the shares.
- Appropriation of funds from profit after tax: Funds are appropriated from profit after tax under the Company's Charter and resolutions of its General Meeting of Shareholders.

22. Principles and methods for recognition of revenue and other income:

Revenue from sale of electricity:

- Revenue from the sale of goods and finished products is recognised when all five (5) of the following conditions are simultaneously satisfied:

+ The Company has transferred to the buyer substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods;
+ The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
+ The amount of revenue can be measured reliably. Where a contract provides the buyer with a right to return purchased products or goods subject to specified conditions, revenue is recognised only when such specified conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the products or goods, except where the customer has the right to return goods in exchange for other goods or services;
+ The Company has received or will receive economic benefits from the sale transaction;
+ The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Financial income:

- Interest income from bank deposits is recognised based on periodic notifications/statements issued by the

Dividends and profit distributions:

- Dividends and profit distributions are recognised when the Company's right to receive dividends or profit distributions arising from its capital contribution is established. Dividends received in the form of shares are only monitored based on the number of additional shares received and are not recognised at the value of the shares received.

23. Accounting principles for revenue deductions.

- Revenue deductions are recognised in respect of sales allowances, trade discounts and sales returns.

- As at the date of preparation of the Financial Statements, the Company had no adjustments resulting in deductions from sales revenue.

24. Accounting principles for cost of goods sold

- The cost of electricity sold and raw materials is recognised and accumulated based on actual depreciation costs, operating costs, repair and maintenance costs, and other related costs incurred, in accordance with the revenue recognised during the period.
- The cost of construction and installation activities equals opening work-in-progress costs + work-in-progress costs incurred during the period - closing work-in-progress costs recognised for each project. Closing work-in-progress costs are determined based on the minutes of the period-end inventory count of work-in-progress quantities.

25. Accounting principles for finance expenses.

- Finance expenses recognised in the Statement of Income represent the total finance expenses incurred during the year, without offsetting against finance income, including foreign exchange differences and other finance expenses, if any.

26. Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses.

- General and administrative expenses are recognised and accumulated from expenses relating to salaries of management personnel, office supplies and materials, tools and equipment, depreciation of assets used for general and administrative purposes, land rental, business licence tax, allowance for doubtful debts, purchased services (electricity, water, telephone, facsimile, etc.), and other cash expenses (entertainment,

27. Accounting principles for sale and disposal of fixed assets and investment properties

28. Principles and methods for recognition of current corporate income tax expense (including additional corporate income tax expense under the global minimum tax regulations) and deferred corporate income tax

- Corporate income tax expense represents the total amount of current corporate income tax payable.
- Current corporate income tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit presented in the Statement of Income because it excludes income or expenses that are taxable or deductible in other years, including tax losses carried forward, if any, and also excludes items that are non-taxable or non-deductible.
- Corporate income tax is calculated at the tax rate effective at the end of the accounting year, being 20% of taxable income.
- The determination of the Company's income tax liability is based on prevailing tax regulations. However, such regulations are subject to change from time to time, and the final determination of corporate income tax is subject to the results of an inspection by the competent tax authorities.
- The determination of the Company's income tax liability is based on prevailing tax regulations. However, such regulations are subject to change from time to time, and the final determination of corporate income tax is subject to the results of an inspection by the competent tax authorities.
- Currently, the Company applies a corporate income tax rate of 20%.

29. Other accounting principles and methods

Principles for recognition of trade receivables and other receivables:

- Recognition principles: Trade receivables, advances to suppliers, intra-company receivables and other receivables at the reporting date are classified as follows:

* Receivables with a recovery or settlement period of less than one year (or within one normal production and business cycle) are classified as current assets.
* Receivables with a recovery or settlement period of more than one year (or beyond one normal production and business cycle) are classified as non-current assets;
* Allowance for doubtful debts: The allowance for doubtful debts represents the estimated amount of impairment losses on receivables that may not be recoverable from customers as at the date of preparation of the annual Financial Statements.

Recognition of trade payables and other payables

- Trade, internal and other payables and borrowings at the reporting date are classified as follows:

* Payables due within one year or one normal business cycle are current liabilities.

* Payables due after one year or one normal business cycle are non-current liabilities.

- Assets pending resolution due to shortages are classified as current liabilities.
- Deferred income tax liabilities are classified as non-current liabilities.

30. Principles and methods of preparing the consolidated financial statements (only accounting policies relating to transactions occurring during the period are disclosed)

V. Additional information on items presented in the Consolidated Statement of Financial position.

Unit: VND

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents held by the Company that are not restricted as to use:	Ending balance	Opening balance
- Cash on hand	165.945.816	122.556.422
+ Nam Mu Hydropower Joint Stock Company	*68.161.390*	*120.342.888*
+ Song Da Tay Do Joint Stock Company	*97.784.426*	*2.213.534*
- Demand deposits	33.184.196.214	24.450.492.035
+ Nam Mu Hydropower Joint Stock Company	*33.097.525.621*	*24.337.876.675*
+ Song Da Tay Do Joint Stock Company	*86.670.593*	*112.615.360*
- Cash equivalents	10.000.000.000	-
+ Nam Mu Hydropower Joint Stock Company	*10.000.000.000*	
Total	**43.350.142.030**	**24.573.048.457**

- Deposits in working capital accounts exceed 90% of total demand deposits;

2. Financial investments

a) Trading securities

b) *Held-to-Maturity Investments*

Items	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
- Short-term	**123.726.609.738**	**123.726.609.738**	**119.160.000.000**	**119.160.000.000**
+ Term deposits (*)	123.726.609.738	123.726.609.738	119.160.000.000	119.160.000.000
Nam Mu Hydropower Joint Stock Company	*91.491.673.849*	*91.491.673.849*	*87.860.000.000*	*87.860.000.000*
Song Da Tay Do Joint Stock Company	*32.234.935.889*	*32.234.935.889*	*31.300.000.000*	*31.300.000.000*
- Long-term	**0**	**0**	**0**	**0**
Total	**123.726.609.738**	**123.726.609.738**	**119.160.000.000**	**119.160.000.000**

(*) At the reporting date, the Company's held-to-maturity investments comprised term deposits with maturities ranging from 01 month to 12 months placed with banks in Vietnam, bearing interest rates ranging from 4.6% to 6.2% per annum.

c) *Investments in other entities (Details of each investment by ownership interest and voting rights)*

Items	Ending balance			Opening balance		
	Cost	Provision	Fair value / Recoverable amount	Cost	Provision	Fair value / Recoverable amount
- Investments in subsidiaries	30.600.000.000			30.600.000.000		
- Investments in associates, jointly controlled entities						
Total	**30.600.000.000**	**0**	**0**	**30.600.000.000**	**0**	**0**

(*) Song Da Tay Do Joint Stock Company has its head office at 8th Floor, Song Da 9 Building, Pham Hung Street, Tu Liem Ward, Hanoi, Vietnam. The subsidiary's principal business activities are real estate business and construction and installation services. As at the end of the reporting period, the Company's ownership interest in the subsidiary was 75.9%, with voting rights and beneficial interest equivalent to its ownership interest.

(*) As at the reporting date, the Company had not determined the fair value of these equity investments for disclosure in the separate financial statements because the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System currently do not provide guidance on determining fair value using valuation techniques. Accordingly, the fair value of these investments may differ from their carrying amounts.

3. Trade receivables

No.	Items	Ending balance		Opening balance	
		Amount	Provision	Carrying amount	Provision
a)	**Short-term trade receivables**	**12.781.364.084**		**13.107.773.878**	
+	Nam Mu Hydropower Joint Stock Company	12.781.364.084		13.107.773.878	
	Northern Power Corporation	*12.781.364.084*		*13.107.773.878*	
	Total	**12.781.364.084**		**13.107.773.878**	

4. Other receivables

No.	Items	Ending balance		Opening balance	
		Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision
a)	**Short-term**	**1.322.990.384**	**-**	**2.210.056.821**	**-**
-	Other receivables	1.322.990.384	-	2.210.056.821	
+	Nam Mu Hydropower Joint Stock Company	1.318.580.384		1.653.239.969	
+	Song Da Tay Do Joint Stock Company	4.410.000		556.816.852	
b)	**Long-term**				
c)	**Receivables arising from business cooperation contracts (BCC) under joint control**				
	Total	**1.322.990.384**	**-**	**2.210.056.821**	**-**

5. Asset shortages pending resolution

- The Company had no asset shortages pending resolution.

6. Doubful debts:

- The Company had no bad debts during the period.

7. Inventories:

No.	Items	Ending balance		Opening balance	
		Cost	Provision	Cost	Provision
-	Raw materials and supplies	22.186.000	-	22.186.000	
-	Tools and supplies	6.976.725	-	9.214.756	
-	Merchandise (Real estate properties)	12.241.092.889		12.241.092.889	
	Total	**12.270.255.614**	**0**	**12.272.493.645**	**0**

(*) Merchandise (Real estate properties) was acquired through the settlement of receivables between Song Da Tay Do Joint Stock Company and the former shareholders of VNS Investment and Business Consulting Joint Stock Company.

8. Long-term assets in progress:

No.	Items	Ending balance		Opening balance	
		Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
b)	Construction in progress				
-	Investment costs of the Nam Mu Hydropower Expansion Project	2.169.899.594	2.169.899.594	1.262.656.060	1.262.656.060
	Total	**2.169.899.594**	**2.169.899.594**	**1.262.656.060**	**1.262.656.060**

9. Increases and decreases in tangible fixed assets

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation and Transmission Equipment	Office Equipment	Other assets	Total
Cost						
Opening balance	**519.322.457.802**	**199.470.870.865**	**3.082.330.493**	**864.776.364**	**501.070.000**	**723.241.505.524**
- Acquisitions during the period		1.895.370.000				**1.895.370.000**
- Transfers from construction in progress						-
- Other increases						-
- Transfers to investment property						-
- Disposal						-
- Other decreases						-
Ending balance	**519.322.457.802**	**201.366.240.865**	**3.082.330.493**	**864.776.364**	**501.070.000**	**725.136.875.524**
Accumulated depreciation						
Opening balance	**346.854.447.168**	**196.766.116.639**	**2.350.337.301**	**102.345.463**	**308.993.179**	**546.382.239.750**
- Depreciation for the period	15.579.392.292	833.262.604	79.372.755	9.163.638	75.160.503	16.576.351.792
- Other increases						-
- Transfers to investment property						-
- Disposal			-			-
- Other decreases					-	-
Ending balance	**362.433.839.460**	**197.599.379.243**	**2.429.710.056**	**111.509.101**	**384.153.682**	**562.958.591.542**
Carrying amount						
- Opening balance	172.468.010.634	2.704.754.226	731.993.192	762.430.901	192.076.821	**176.859.265.774**
- Ending balance	156.888.618.342	3.766.861.622	652.620.437	753.267.263	116.916.318	**162.178.283.982**

* The cost of fully depreciated tangible fixed assets that remained in use:

- Opening balance: 196.551.828.174 VND
- Ending balance: 197.131.828.174 VND

10. Increases and decreases in intangible fixed assets (None)

11. Increases and decreases in finance lease assets (None)

12. Biological assets (None)

13. Increases and decreases in investment property (None)

14. Prepaid expenses:

No.	Items	Ending balance	Opening balance
a)	**Short-term**	**8.247.497**	**36.903.332**
-	Tools and supplies in use	8.247.497	36.903.332
b)	**Long-term**	**5.032.129.947**	**6.877.055.391**
-	Major repairs of fixed assets and equipment acquisition costs	5.022.052.407	6.807.506.396
-	Tools and supplies in use	-	69.548.995
-	Others	10.077.540	
	Total	**5.040.377.444**	**6.913.958.723**

15. Goodwill (None)

16. Other assets (None)

17. Borrowings and finance lease liabilities (None)

18. Trade payables

No.	Items	Ending balance	Opening balance
a)	**Short-term trade payables**	**3.104.792.636**	**10.150.073.508**
+	**Nam Mu Hydropower Joint Stock Company**	**3.066.792.636**	**10.112.073.508**
-	Northern Electrical Testing One Member Company Limited	237.816.000	
-	Vietnam Electric Power Technical Service JSC		870.238.296
-	Mien Bac Industrial Equipment JSC		1.859.603.720
-	Hoang Phat Electric Trade And Construction JSC	387.288.000	357.372.000
-	Dai Minh Thinh Company Limited		783.925.560
-	Vietnam Industrial Construction Design Consultancy JSC	365.295.000	515.295.000
-	Environmental Engineering Solutions Co., Ltd	240.700.000	481.400.000
-	Northern Industrial Equipment JSC	939.600.000	
-	Khanh Nguyen Electric JSC		715.536.828
-	Nghi Thang Joint Stock Company	261.684.000	
-	HT SOFTWARE Company Limited	363.000.000	
-	Astech Automation Trading and Engineering Co., Ltd		1.866.357.000
-	HV99 Automation Co., Ltd		1.231.765.920
-	Other suppliers	271.409.636	1.430.579.184
+	**Song Da Tay Do Joint Stock Company**	**38.000.000**	**38.000.000**
-	Northern Electrical Testing One Member Company Limited	38.000.000	38.000.000

b)	**Long-term trade payables**	-	-
c)	**Overdue unpaid debts**	-	-
c)	**Trade payables to related parties**	-	-
	Total	**3.104.792.636**	**10.150.073.508**

19. Dividends and profits payable

No.	Items	Ending balance	Opening balance
	Dividends and profits payable	108.000	

* After the General Meeting of Shareholders approves the annual profit distribution plan and dividend payout ratio, the Company, depending on its cash flows, submits to the Board of Management for approval the dividend payout ratios for instalments, with all dividends paid in cash within the year.

20. Tax and other payables to the State budget

No.	Items	Opening balance	Amounts payable during the period	Amounts actually paid during the period	Ending balance
a)	**Taxes payable**	**10.676.805.439**	**31.099.193.553**	**29.797.288.450**	**11.978.710.542**
1	**Short-term**	**10.676.805.439**	**31.099.193.553**	**29.797.288.450**	**11.978.710.542**
-	Value-added tax payable	609.358.116	7.505.521.057	7.074.641.966	1.040.237.207
-	Corporate income tax	8.858.724.873	8.992.325.432	8.705.642.038	9.145.408.267
-	Natural resources tax	936.834.956	13.112.761.380	12.393.037.677	1.656.558.659
-	Land tax and land rental		328.666		328.666
-	Personal income tax	271.887.494	368.122.387	503.832.138	136.177.743
-	Other taxes and statutory obligations	-	1.120.134.631	1.120.134.631	-
2	**Long-term**				
b)	**Taxes receivable**				
1	**Short-term**				
2	**Long-term**				
	Total	**10.676.805.439**	**31.099.193.553**	**29.797.288.450**	**11.978.710.542**

21. Accrued expenses

No.	Items	Ending balance	Opening balance
a)	**Short-term;**	**7.805.925.000**	**9.071.000.000**
-	**Nam Mu Hydropower Joint Stock Company**	**7.805.925.000**	**9.051.000.000**
+	Operating expenses Nam Mu Hydropower Plant	2.969.000.000	2.311.000.000
+	Operating expenses Nam Ngan Hydropower Plant	1.315.000.000	3.087.000.000
+	Operating expenses Nam An Hydropower Plant	3.521.925.000	3.653.000.000
-	**Song Da Tay Do Joint Stock Company**	-	**20.000.000**
+	Management operating expenses	-	20.000.000
b)	**Long-term;**		
-	Interest payable		
-	Others		
	Total	**7.805.925.000**	**9.071.000.000**

22. Other payables

No.	Items	Ending balance	Opening balance
a)	**Short-term;**	**2.910.034.644**	**2.556.931.020**
-	**Nam Mu Hydropower Joint Stock Company**	**2.873.752.456**	**2.536.500.832**
1	Surplus assets pending resolution;		
2	Trade union fees;	160.473.000	232.873.000
3	Social insurance;		
4	Health insurance;		
5	Unemployment insurance;		
6	Deposits received;		
7	Other payables.	2.713.279.456	2.303.627.832
-	*Party operating funds*		*33.209.000*
-	*Song Da Colleagues Fund*	*33.005.695*	*14.709.695*
-	*Dividends payable*	*552.336.145*	*535.014.745*
-	*Payables to employees*	*7.475.272*	
-	*Forest environmental service fees*	*2.051.530.344*	*1.576.510.776*
-	*Trade union membership fees*	*68.932.000*	*85.621.000*
-	*Party membership fees*		*58.506.000*
-	*Other payables*		*56.616*
-	**Song Da Tay Do Joint Stock Company**	**36.282.188**	**20.430.188**
+	*Other payables*	36.282.188	20.430.188
	Total	**2.910.034.644**	**2.556.931.020**
b)	**Long-term;**		
c)	**Overdue unpaid debts**		

23. Deferred revenue (None)

24. Bonds issued (None)

25. Preference shares classified as liabilities (None)

26. Provisions (None)

27. Deferred tax assets and deferred tax liabilities (None)

28. Owners' equity

a) Reconciliation of movements in owners' equity

Items	Owners' capital	Share premium	Development investment funds	Non-controlling interests	Undistributed profit after tax	Other equity	Total
1. Balance as at 1 January 2025	**209.999.000.000**	**(468.780.000)**	**44.315.289.385**	**10.615.586.092**	**57.482.301.426**	**32.678.666**	**273.685.762.377**
- Increase in capital during the year							-
- Profit for the year				75.642.599	39.497.298.682		39.572.941.281
- Other increases							-
- Reduction in capital in the prior year							-
- Loss in the prior year							-
- Other decreases					(31.317.790.491)		(31.317.790.491)
2. Balance as at 31 December 2025	**209.999.000.000**	**(468.780.000)**	**44.315.289.385**	**10.691.228.691**	**65.661.809.617**	**32.678.666**	**330.231.226.359**
3. Balance as at 1 January 2026	**209.999.000.000**	**(468.780.000)**	**44.315.289.385**	**10.691.228.691**	**65.661.809.617**	**32.678.666**	**330.231.226.359**
- Increase in capital during the current period							-
- Profit for the period				120.634.650	35.204.965.975		35.325.600.625
- Other increases							-
- Reduction in capital during the current period							-
- Loss for the period							-
- Other decreases					(35.771.761.557)		(35.771.761.557)
4. Balance as at 30 September 2026	**209.999.000.000**	**(468.780.000)**	**44.315.289.385**	**10.811.863.341**	**65.095.014.035**	**32.678.666**	**329.785.065.427**

b) Details of owners' capital contribution

	Ending balance	Opening balance
- Capital from parent: Song Da 9 JSC	107.100.000.000	107.100.000.000
- Capital contributed by other shareholders	102.899.000.000	102.899.000.000
Total	**209.999.000.000**	**209.999.000.000**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and shared profits

	Ending balance	Opening balance
- **Owners' capital**		
+ Opening capital contribution	209.999.000.000	209.999.000.000
+ Closing capital contribution	209.999.000.000	209.999.000.000

d) Shares	Ending balance	Opening balance
- Number of registered shares for issuan		
- Number of shares offered to the public	20.999.900	20.999.900
+ Ordinary shares	*20.999.900*	*20.999.900*
- Number of shares outstanding	20.999.900	20.999.900
+ Ordinary shares	*20.999.900*	*20.999.900*

* Par value of outstanding shares: VND 10,000 per share

e) Dividends and profit distribution

e) Reasons for increases/decreases in equity items

g) Income and expenses, gains or losses recognised directly in equity in accordance with specific Vietnamese Accounting Standards

29. Revaluation differences (No data)

30. Foreign exchange differences (No data)

31. Non-controlling interests

32. Off-balance sheet items (No data)

33. The portion of assets held by the Company on behalf of other parties but subject to restrictions on use due to legal restrictions, or liabilities that the Company is obliged to settle under contractual agreements or applicable laws (No data)

34. Other information that the Company considers necessary to disclose and provide further explanation to provide useful information to users (No data)

VI. Additional information on items presented in the Statement of Profit or Loss

Unit: VND

1. Total revenue from sales and provision of services	Q3/2026	Q3/2025
a) Revenue		
- Revenue from sales of products and goods (excluding revenue from sales and disposal of investment properties)	31.929.099.615	36.616.813.315
- Revenue from rendering of services (excluding construction services)		
- Others		
Total	**31.929.099.615**	**36.616.813.315**

b) Revenue from Related-Party Transactions

c) Where an enterprise has revenue arising from transactions involving the sale of tourist apartments, office apartments combined with accommodation services, or similar products, the financial statements shall disclose the accounting policies, the nature of the contracts (the rights and obligations of the parties), and the accounting treatment that the enterprise considers most

2. Revenue deductions (No transactions)

3. Cost of goods sold	Q3/2026	Q3/2025
- Cost of products and goods sold (excluding the carrying amount and selling/disposal costs of investment properties)	15.767.431.606	19.186.480.817
Total	**15.767.431.606**	**19.186.480.817**

4. Gain/Loss from Sales and Disposal of Investment Properties

5. Financial income	Q3/2026	Q3/2025
- **Nam Mu Hydropower Joint Stock Company**	**1.436.994.158**	**1.137.059.527**
- Interest income from bank deposits and loans	1.436.994.158	1.137.059.527
+ *Interest from demand deposits*	*8.608.417*	*5.539.527*
+ *Interest from term deposits with terms of 1 to 12 months*	*1.428.385.741*	*1.131.520.000*
- **Song Da Tay Do Joint Stock Company**	***659.340.404***	**427.735.376**
- Interest income from bank deposits and loans	659.340.404	427.735.376
+ *Interest from demand deposits*	*59.446*	*105.924*
+ *Interest from term deposits with terms of 1 to 12 months*	*659.280.958*	*427.629.452*
Total	**2.096.334.562**	**1.564.794.903**

6. Financial expenses	Q3/2026	Q3/2025
- Borrowing costs		9.436.186
- Foreign exchange losses		94.574.400
Total	**-**	**104.010.586**

7. Other income	Q3/2026	Q3/2025
- Other income	0	109.500.000
Total	**-**	**109.500.000**

8. Other expenses	Q3/2026	Q3/2025
Penalties	9.992.883	257.954.757
- Nam Mu Hydropower Joint Stock Company	7.968.078	257.861.740
- Song Da Tay Do Joint Stock Company	2.024.805	93.017
Total	**9.992.883**	**257.954.757**

9. Selling expenses and administrative expenses	Q3/2026	Q3/2025
a. **Administrative expenses**	**2.766.695.490**	**2.820.515.365**
Management staff costs	1.953.077.154	1.863.377.170
Administrative material costs	101.543.087	70.628.225
Office supplies	35.127.223	60.344.607
Depreciation of fixed assets	29.512.131	57.009.824
Taxes, fees and charges	10.980.361	13.644.074
Purchased services costs	326.828.893	161.839.378
Other cash expenses	309.626.641	593.672.087
b. **Selling expenses**		
c **Reductions in selling and administrative expenses**		
Total	**2.766.695.490**	**2.820.515.365**

10. Production and business costs by nature	Q3/2026	Q3/2025
Raw materials and supplies costs	587.991.587	1.123.132.122
Labour costs	6.187.095.000	5.933.795.880
Depreciation of fixed assets	5.535.199.239	5.621.900.495
Purchased services costs	530.261.251	3.627.409.903
Other cash expenses	5.693.580.019	5.700.757.782
Total	**18.534.127.096**	**22.006.996.182**

11. Corporate income tax expense	Q3/2026	Q3/2025
- Profit before tax	15.481.314.198	15.922.146.693
- Tax at the current corporate income tax rate	20%	20%
- Adjustment of corporate income tax of prior years	-	-
- Provision shortfall/(excess) from prior years		
- **Current corporate income tax expense**	**3.127.638.511**	**3.275.529.739**

(*) Corporate income tax expense for the financial year is estimated based on taxable income and may be subject to adjustments following a tax inspection by the competent tax authorities.

VII. Additional information on items presented in the Statement of Cash Flows (Unit: VND)

1. Cash held by the enterprise but not available for use.

No cash held by the Company was restricted from use during the period.

2. Non-cash transactions affecting the Statement of Cash Flows in future periods.

3. Actual proceeds from borrowings during the period:

4. Actual repayment of borrowing principal during the period:

5. Acquisition and disposal of subsidiaries during the reporting period:

IX. Other information

1. Contingent liabilities, commitments and other financial information

2. Events occurring after the reporting period:

3. Related-party information

4. Presentation of assets, revenue and operating results by segment

4,1 Segment reporting

Revenue from electricity generation and business activities accounts for more than 90% of the Company's total revenue from sales and provision of services. In addition, all of the Company's production and business activities are carried out within the territory of Viet Nam. Therefore, the Company does not prepare segment information.

E. Corporate funds	Ending balance	Opening balance
- Development investment fund	44.315.289.385	44.315.289.385
- Reward and welfare fund	2.738.654.170	2.483.797.283

* ***Purpose of appropriation and use of corporate funds:***

- Development Investment Fund is appropriated from profit after corporate income tax during the year pursuant to the Minutes of the General Meeting of Shareholders of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company and in accordance with the Company's Charter.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
(continued)

4.2 Financial instruments

Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that it is able to continue as a going concern while maximising benefits to shareholders through the optimisation of the balance between capital sources and liabilities.

The Company's capital structure comprises net debt (including borrowings as disclosed in Notes V.15 and V.20, less cash and cash equivalents) and equity attributable to shareholders of the Parent Company (including contributed capital and reserves, less accumulated losses).

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods applied by the Company (including recognition criteria, measurement bases and bases for recognition of income and expenses) for each category of financial assets, financial liabilities and equity instruments are presented in Note IV.

Categories of financial instruments

	Carrying amount	
	30/09/26 VND	31/12/25 VND
Financial assets		
Cash and cash equivalents	43.350.142.030	24.573.048.457
Trade receivables and other receivables	14.735.607.968	16.025.408.699
Short-term investments	123.726.609.738	119.160.000.000
Total	**181.812.359.736**	**159.758.457.156**
Financial liabilities		
Borrowings	-	-
Trade payables and other payables	6.014.827.280	12.707.004.528
Accrued expenses	7.805.925.000	9.071.000.000
Total	**13.820.752.280**	**21.778.004.528**

The Company has not measured the fair value of its financial assets and financial liabilities at the end of the accounting year because Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 6 November 2009 and prevailing regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial assets and financial liabilities. Circular No. 210 requires the application of International Financial Reporting Standards on the presentation of financial statements and disclosures relating to financial instruments, but does not provide equivalent guidance on the measurement and recognition of financial instruments, including the application of fair value, to comply with International Financial Reporting Standards.

Financial risk management objectives

Financial risks include market risk (including foreign exchange risk, interest rate risk and price risk), credit risk, liquidity risk and cash flow interest rate risk. The Company does not hedge these risks due to the absence of a market for purchasing these financial instruments.

Market risk

The Company's business operations are primarily exposed to risks arising from changes in exchange rates and interest rates. The Company does not hedge these risks due to the absence of a market for purchasing financial instruments.

Foreign exchange risk management

The Company engages in certain transactions denominated in foreign currencies and is therefore exposed to exchange rate risk arising from fluctuations in foreign exchange rates. The Company does not implement hedging measures due to the lack of a market for such financial instruments.

Year-end carrying amounts of foreign currency monetary assets and debt instruments:

Interest rate risk management

The Company is exposed to significant interest rate risk arising from contracted interest-bearing borrowings. The Company is exposed to interest rate risk when its units borrow at floating and fixed interest rates. The Company manages this risk by maintaining a reasonable balance between fixed-rate and floating-rate borrowings.

Price risk management

The Company is exposed to equity instrument price risk arising from investments in equity instruments. These investments are held for long-term strategic purposes rather than for trading. The Company has no intention of selling these investments.

Credit risk

Credit risk arises when a customer or counterparty fails to meet its contractual obligations, resulting in financial losses for the Company. The Company has appropriate credit policies and regularly monitors its position to assess whether it is exposed to credit risk.

Liquidity risk management

The objective of liquidity risk management is to ensure sufficient funding to meet current and future financial obligations. The Company also manages liquidity to ensure that the excess of liabilities falling due over assets maturing during the year remains at a manageable level relative to the funds that the Company expects to generate during that year. The Company's policy is to regularly monitor current and expected future liquidity requirements to ensure that it maintains sufficient cash reserves, borrowings and capital committed by owners to meet short-term and longer-term liquidity requirements.

The table below details the remaining contractual maturities of non-derivative financial liabilities and the agreed payment terms. The table is prepared based on the undiscounted cash flows of financial liabilities at the earliest date on which the Company may be required to pay. The table presents cash flows for both principal and interest. Contractual maturities are based on the earliest date on which the Company may be required to pay.

30/09/2026	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Total VND
1. Trade payables and other payables	5.813.624.432	201.202.848	6.014.827.280
2. Accrued expenses	7.805.925.000		7.805.925.000
3. Borrowings	-	-	-

31/12/2025	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Total VND
1. Trade payables and other payables	12.505.801.680	201.202.848	12.707.004.528
2. Accrued expenses	9.071.000.000		9.071.000.000
3. Borrowings	-	-	-

The Company assesses its liquidity risk concentration to be low. The Board of Directors believes that the Company is capable of generating sufficient cash flows to meet its financial obligations as they fall due.

The following table details the maturities of non-derivative financial assets. It is prepared based on the undiscounted contractual maturities of financial assets, including interest on those assets, if any. Disclosure of non-derivative financial assets is necessary to understand the Company's liquidity risk management, as liquidity is managed on a net liability and asset basis.

30/09/2026	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Total VND
Cash and cash equivalents	43.350.142.030		43.350.142.030
Trade receivables and other receivables	14.735.607.968		14.735.607.968

31/12/2025	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Total VND
Cash and cash equivalents	24.573.048.457		24.573.048.457
Trade receivables and other receivables	16.025.408.699		16.025.408.699

5 Comparative information

- Comparatives: Consolidated financial statements for the corresponding prior-year period.

5.1 Investment in associates: (No data)

5.2 Basic earnings per share

	Q3/2026	Q3/2025
Profit attributable for basic earnings per share	12.295.981.570	12.634.862.879
Weighted average shares outstanding during the year	20.999.900	20.999.900
Basic earnings per share	586	602

5.3 Certain key financial indicators

5.4 Asset and capital structure

+ *Asset structure (%)*	Ending balance	Opening balance
- Non-current assets / Total assets	46,54%	51,74%
- Current assets / Total assets	53,46%	48,26%
+ *Capital structure (%)*	**Ending balance**	**Opening balance**
- Total liabilities /Total capital	9,39%	11,75%
- Owners' equity / Total capital	90,61%	88,25%
+ **Liquidity position**	**Ending balance**	**Opening balance**
- Overall solvency ratio (times)	10,65	8,51
- Current ratio (times)	5,69	4,11
- Quick ratio (times)	5,33	3,82

Profitability ratios

+ *Profit margin on net revenue (%)*	Q3/2026	Q3/2025
- Profit before tax / Net revenue	48,49%	43,48%
- Profit after tax / Net revenue	38,69%	34,54%
+ *Return on total assets (%)*	**Q3/2026**	**Q3/2025**
- Profit before tax / Total assets	4,25%	4,45%
- Profit after tax / Total assets	3,39%	3,54%

6 Going concern information

- The Board of Directors confirms that no events or conditions may cast significant doubt on going concern, and the entity will continue operating in the next financial year.

7 Disclosure of significant assumptions and estimates, including: (No data)

8 Other measures/solutions

X. Amendments to the forms, item names and contents of the financial statements compared with Ministry of Finance forms: None.

13 October 2026

Chief Accountant	Company Director
Tran Xuan Du	*Bui Trong Can*

M.S.D.N: 5100174623 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU * XÃ TÂN QUANG-T.TUYÊN QUANG